

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/DS-ST
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Về việc tranh chấp dân sự
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Tài; bà Cao Thị Phương Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Diễm, Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2025/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 188/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lữ Quốc V, sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị Bảo Y, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: số D, ấp R, xã C, huyện T, tỉnh An Giang (nay là số D, ấp R, xã T, tỉnh An Giang). *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lữ Quốc V và bà Nguyễn Thị Bảo Y:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1990 và bà Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1998; cùng địa chỉ liên hệ: Số A, đường L, khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (nay là số A, đường L, khóm F, xã T, tỉnh An Giang), theo Giấy ủy quyền số công chứng 608, quyền số 05/2024/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/12/2024, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ D, ấp B, xã C, huyện T, tỉnh An Giang (nay là tổ D, ấp B, xã T, tỉnh An Giang), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lữ Quốc V - Nguyễn Thị Bảo Y, có người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị N trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên ông V và bà Nguyễn Thị Bảo Y có

cho ông Nguyễn Văn Đ vay tiền như sau:

Lần 1 vào ngày 11/06/2022, ông Đ hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) để mua xe tải, có lập tờ “Hợp đồng vay tiền” bằng giấy viết tay do ông Đ ký và ghi họ tên. Thời hạn vay là 1 năm với lãi suất 20%/năm. Tuy nhiên khi đến thời hạn trả số tiền vay, do ông Đ khó khăn nên có xin vợ chồng ông V được trả dần từ từ số tiền đã vay.

Lần 2 ngày 23/10/2023, ông Đ đến gặp vợ chồng ông V vay thêm số tiền 100.000.000 đồng nữa để mua xe tải. Do số tiền lần trước ông Đ vay của vợ chồng ông V ông Đ còn chưa trả, nên lần này khi vay thêm ông Đ có đưa cho ông V Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính diện tích 954.3 m², số GCN ĐĐ661667, số vào sổ cấp GCN: CS09117, thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 41, tọa lạc xã C, huyện T, tỉnh An Giang, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 02/3/2022 cho ông Nguyễn Văn Đ đứng tên, mục đích giao cho ông V giữ để làm tin, nhằm đảm bảo đối với khoản vay trên và hai bên có lập hợp đồng vay tiền.

Lần 3, thời gian sau đó không nhớ ngày, ông Đ có việc gấp trong gia đình nên mượn thêm số tiền 65.000.000 (*sáu mươi lăm triệu*) đồng hứa hẹn vài ngày sau sẽ thanh toán đủ cho vợ chồng ông V và vay thêm số tiền 57.600.000 đồng (*năm mươi bảy triệu, sau trăm nghìn đồng*) để ông Đ góp hui chết cho bà Y do bà Y là chủ hui mà ông Đ là hui viên tham gia. Đối với hai khoản tiền vay này là 122.600.000 đồng này, giữa vợ chồng ông V và ông Đ không làm biên nhận, chỉ thỏa thuận miệng và dựa vào sự tin tưởng là ông Đ đã giao cho vợ chồng ông V giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính đứng tên ông Đ như đã nêu trên.

Tổng cộng số tiền ông Đ vay của vợ chồng ông V 03 lần là 322.600.000 đồng (*Ba trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

Kể từ thời điểm vay tiền cho đến nay ông Đ có trả cho vợ chồng ông V được vài tháng tiền lãi và ngưng từ ngày 23/12/2024 cho đến nay không trả thêm được khoảng tiền nào. Khi đến thời hạn trả số tiền vay gốc ngày 23/10/2024, ông V có yêu cầu ông Đ thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay và tiền lãi cho vợ chồng ông V, tuy nhiên ông Đ hứa hẹn và cố tình lảng tránh, nên ông V khởi kiện yêu cầu buộc Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông V số tiền gốc một lần tổng cộng là 322.600.000 đồng (*ba trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm nghìn đồng*), đồng thời yêu cầu ông Đ phải trả cho vợ chồng ông V tiền lãi suất (20%/năm) tương ứng 1,66%/tháng đối với số tiền trên, vợ chồng ông V sẽ giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho ông Nguyễn Văn Đ.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông Đ xác nhận có vay tiền của bà Y và ông V, tuy nhiên ông không đồng ý với số tiền bà Y, ông V trình bày. Ông Đ xác nhận còn nợ bà Y, ông V số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng vay tài sản ngày 23/10/2023 và 22.000.000 đồng tiền hui. Ông Đ đồng ý trả dần mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi hết

nợ, đề nghị vợ chồng ông V không tính lãi, do hiện nay hoàn cảnh của ông Đ gặp nhiều khó khăn, không có khả năng chi trả.

Khi vay, ông Đ không có thể chấp tài sản cho ông V, bà Y. Ông Đ không thừa nhận việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V, bà Y. Việc ông V, bà Y cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ thì ông Đ không biết.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đồng ý ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn Đ, chỉ yêu cầu ông Đ trả khoản nợ vay 100.000.000 đồng cùng lãi suất vay từ ngày 23/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm; đối với tiền vay đóng hui thì yêu cầu ông Đ trả gốc 22.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi của khoản vay này. Tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.600.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án, xét tại phiên tòa, ông V, bà Y rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông Đ trả số tiền 122.000.000đ, trong đó số tiền 100.000.000đ có ký kết hợp đồng vay tài sản ngày 23/10/2023 và số tiền 22.000.000đ không có lập hợp đồng.

Căn cứ vào các hợp đồng vay tài sản do nguyên đơn cung cấp nhận thấy: Nội dung hợp đồng thể hiện ông Đ có vay của ông V, bà Y tổng số tiền theo hợp đồng là 100.000.000đ, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 20%/năm, hợp đồng đều có chữ ký xác nhận của ông Đ và ông Đ cũng thừa nhận có ký tên vào các hợp đồng nêu trên. Điều đó chứng tỏ, các hợp đồng này được ký kết trên cơ sở tự nguyện của các bên, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức của xã hội nên có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên. Do ông Đ vi phạm nghĩa vụ khi thực hiện hợp đồng nên ông Đ phải có trách nhiệm trả cho ông V, bà Y số tiền 100.000.000đ. Riêng đối với số tiền 22.000.000đ, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán, không yêu cầu trả lãi, mặc dù không cung cấp được biên nhận nợ nhưng được bị đơn thừa nhận có vay số tiền này nên có cơ sở chấp nhận.

Về lãi vay, các bên đều thống nhất trong thời gian vay có trả tiền lãi tuy nhiên nguyên đơn trình bày, ông Đ có trả tiền lãi đến ngày 23/12/2023 nhưng ông Đ cho rằng đã trả lãi đến tháng 4/2024. Nhận thấy, việc trả lãi giữa nguyên đơn và bị đơn đều không có ghi chép sổ sách cũng như chứng cứ chứng minh, việc bị đơn cho rằng trả tiền lãi đến tháng 4/2024 là không đủ cơ sở xem xét. Do đó căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn để xác định thời gian đã trả lãi là phù hợp.

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 20%/năm từ sau ngày 23/12/2023 đến ngày xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Đối với giấy chứng nhận QSDĐ số DĐ66166, thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại xã C, huyện T (nay là xã T, tỉnh An Giang) do ông Đ đứng tên, phía nguyên đơn đang giữ nên nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại cho ông Đ.

Việc nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.600.000 đồng là phù hợp, nên đề nghị đình chỉ đối với yêu cầu rút này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Lữ Quốc V và bà Nguyễn Thị Bảo Y khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả số tiền vay là tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản”. Đồng thời, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có nơi cư trú tại xã C, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang) nên Tòa án nhân dân khu vực 14 – An Giang thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[1.2] Bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[1.3] Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn Đ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, có đủ cơ sở xác định giữa ông Lữ Quốc V và bà Nguyễn Thị Bảo Y có xác lập hợp đồng vay tài sản theo “Hợp đồng vay tiền ngày 11/6/2022” với số tiền vay là 100.000.000 đồng và “Hợp đồng vay tiền ngày 23/10/2023” với số tiền vay là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ chỉ thừa nhận đối với “Hợp đồng vay tiền ngày 23/10/2023” với số tiền vay là 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý rút lại một phần yêu cầu, không khởi kiện khoản vay tiền ngày 11/6/2022 với số tiền vay là 100.000.000 đồng, chỉ yêu cầu ông Đ trả khoản vay ngày 23/10/2023 cùng lãi vay từ sau ngày 23/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Xét thấy, việc xác lập giao dịch dân sự giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy

định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng đã giao kết. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Văn Đ không thực hiện trả nợ như đã cam kết, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên yêu cầu của ông Lữ Quốc V và bà Nguyễn Thị Bảo Y về việc buộc Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả số tiền 100.000.000 đồng theo “Hợp đồng vay tiền ngày 23/10/2023” là có sở sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với khoản vay 65.000.000 đồng và 57.600.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu nhưng không cung cấp giấy tờ chứng minh, nên chỉ có căn cứ chấp nhận theo sự thừa nhận nợ của bị đơn với số tiền 22.000.000 đồng, nguyên đơn không yêu cầu lãi của khoản này nên chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu trả tiền, nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đình chỉ xét xử đối với việc rút lại yêu cầu khởi kiện ông Đ về “Hợp đồng vay tiền ngày 11/6/2022” với số tiền vay là 100.000.000 đồng và tiền hui 100.600.000 đồng.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi: Theo “Hợp đồng vay tiền ngày 23/10/2023” với số tiền vay là 100.000.000 đồng, các bên thỏa thuận mức lãi suất 20%/năm, theo nguyên đơn trình bày, ông Đ có trả tiền lãi đến ngày 23/12/2023 nhưng ông Đ cho rằng đã trả lãi đến tháng 4/2024 nhưng không cung cấp chứng cứ nên không đủ cơ sở xem xét. Do đó căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 23/10/2023 được ông Đ thừa nhận nợ để xác định thời gian tính lãi là phù hợp. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 20%/năm từ sau ngày 23/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm và tính tròn tháng lãi là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Tính từ ngày 24/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 08 tháng là 33.328.000 đồng.

[2.3] Như vậy, buộc ông Đ trả cho ông V, bà Y tổng số tiền là 155.328.000 đồng (gồm tiền nợ vay gốc 100.000.000 đồng, lãi vay 01 năm 8 tháng là 33.328.000 đồng, tiền hui 22.000.000 đồng) là phù hợp.

[2.4] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.5] Mặc dù ông Đ không thừa nhận bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính diện tích 954.3 m², số GCN ĐĐ661667, số vào sổ cấp GCN: CS09117, thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 41, tọa lạc xã C, huyện T, tỉnh An Giang, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 02/3/2022 cho ông

Nguyễn Văn Đ đã thế chấp cho ông V1, bà Y, nhưng qua đương sự cung cấp hiện nay, ông Lữ Quốc V và bà Nguyễn Thị Bảo Y đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ.

Xét thấy, ông V và bà Y giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ để đảm bảo vay tài sản là không đúng quy định, cần buộc ông Lữ Quốc V và bà Nguyễn Thị Bảo Y giao trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính diện tích 954.3 m², số GCN ĐĐ661667, số vào sổ cấp GCN: CS09117, thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 41, tọa lạc xã C, huyện T, tỉnh An Giang, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 02/3/2022 cho ông Nguyễn Văn Đ.

[3] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lữ Quốc V và bà Nguyễn Thị Bảo Y được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do ông Nguyễn Văn Đ có sổ hộ nghèo, cận nghèo do UBND xã C (cũ), huyện T, tỉnh An Giang cấp số 120/GCN-HN.HCN ngày 03/01/202 (nay là UBND xã T, tỉnh An Giang) nên được miễn án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 463, 466, 468; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 227, 228, 244, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn Đ trả cho ông Lữ Quốc V và bà Nguyễn Thị Bảo Y số tiền 155.328.000 đồng (gồm tiền nợ vay gốc 100.000.000 đồng, lãi vay 33.328.000 đồng, tiền hui 22.000.000 đồng).

[2] Đình chỉ xét xử đối với việc nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện ông Đ về “Hợp đồng vay tiền ngày 11/6/2022” với số tiền vay là 100.000.000 đồng và tiền hui 100.600.000 đồng.

[3] Buộc ông Lữ Quốc V và bà Nguyễn Thị Bảo Y trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính diện tích 954.3 m², số GCN ĐĐ661667, số vào sổ cấp GCN: CS09117, thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 41, tọa lạc xã C, huyện T, tỉnh An Giang, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 02/3/2022 cho ông Nguyễn Văn Đ.

[4] Về án phí: Hoàn trả lại cho ông Lữ Quốc V và bà Nguyễn Thị Bảo Y số tiền đã nộp 9.678.000 đồng theo biên lai số 0013015 ngày 11/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tri Tôn (nay là Phòng THADS khu vực 14 – An Giang). Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ.

[5] Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 14 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 14 – An Giang;
- Đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ngọc Hà